

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **75/2020/DS-ST**

Ngày: **17/9/2020**

V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp

2. Bà Nguyễn Thị Mười

- Thư ký phiên tòa: Lê Thị Sương- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 216/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị M, sinh năm 1966;

Nơi cư trú: ấp T, xã T1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; địa chỉ: phường P, tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Phụng Tr, sinh năm 1984;

Cư trú: ấp T, xã T1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phụng Tr: bà Hồ Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp K, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1978. Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện Châu Thành, Bến Tre.

Bà M, bà T có mặt; ông N xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đinh Thị Bé M là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Chị Phượng Tr tên thường gọi ở nhà là T có tham gia chơi 02 dây hội do bà Trần Thị M làm chủ. Các dây hội chị Tr tham gia chị Tr đều hốt hết, bà M đã giao tiền hội cho chị Tr đủ, sau khi hốt hội chị Tr đóng hội chết không đầy đủ lại cho bà M. Cụ thể các dây hội chị Tr tham gia và số tiền chị Tr không đóng hội chết trong các dây hội như sau:

- Dây hội tháng 5.000.000đồng khai ngày 09/4/2019 Âl gồm 19 phần, chị Tr hốt đầu kê 1.100.000đ hốt được số tiền là 70.200.000đồng trừ thảo 2.500.000đ, số tiền bà M giao cho chị Tr là 67.700.000đ. Sau khi hốt Tr đóng được 12 phần đến tháng 04/2020, còn lại 7 tháng Tr không đóng mỗi tháng 5.000.000đ số tiền là 35.000.000đ.

- Dây hội tháng 5.000.000đồng khai ngày 9/02/2020 Âl gồm 22 phần, chị Tr hốt đầu kê 1.100.000đ hốt được số tiền là 79.400.000đồng trừ thảo 2.500.000đ, số tiền bà M giao cho chị Tr là 76.900.000đ. Sau khi hốt Tr không đóng hội chết. Còn lại 20 tháng x 5.000.000đ số tiền là 100.000.000đ.

Tổng cộng số tiền chị Tr còn thiếu bà M là 135.000.000đồng. Tại biên bản hòa giải đại diện theo ủy quyền cho chị Tr thừa nhận số tiền thiếu là 135.000.000đ. Chị Tr tham gia chơi hội và hốt hội chỉ dùng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên bà M yêu cầu chồng của chị Tr là anh Nguyễn Đức N cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà M số tiền nợ hội là 135.000.000đồng.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Hồ Thị T là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Phượng Tr trình bày:

Bà T thừa nhận bà Tr có tham gia chơi hội và thiếu bà M số tiền hội chết chưa đóng là 135.000.000đ, bà Tr đồng ý trả cho bà M số tiền trên.

- Ông Nguyễn Đức N là chồng bà Tr. Ông N không có liên quan đến các giao dịch hội mà bà M khởi kiện. Tiền chi tiêu hàng ngày trong gia đình lấy từ tiền lương hàng tháng của ông N; tài sản mà bà Tr và ông N có được cũng không liên quan đến tiền hội. Do đó, ông N không có trách nhiệm đối với khoản nợ này. Bà Tr trả nợ cho bà M theo khả năng tài sản riêng của bà Tr có được trong khối tài sản chung giữa bà Tr và ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự 2015,

đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Tr và ông N có trách nhiệm liên đới trả cho bà M số tiền là 135.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Quan hệ tranh chấp giữa bà Trần Thị M và bà Lê Thị Phụng Tr là tranh chấp hợp đồng góp hui. Bị đơn bà Tr cư trú tại xã T1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Tr ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng là phù hợp theo quy định tại Điều 562, 563 Bộ luật Dân sự. Ông N người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt phù hợp theo quy định tại khoản 1, điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Nguyên đơn bà M yêu cầu bị đơn bà Phụng Tr cùng chồng là ông Nguyễn Đức N có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hui là 135.000.000đồng; chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản photo “Giấy nhận tiền hui và giấy hui”. Xét thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà T đại diện ủy quyền của bị đơn thừa nhận bà Tr có tham gia chơi 02 dây hui 5.000.000đ do bà M làm chủ, bà Tr hốt hui dùng vào việc chàng các dây hui khác do bà N là mẹ bà Tr làm chủ, hiện tại còn thiếu bà M số tiền 135.000.000đồng và chưa trả số tiền này cho bà M, tuy 02 dây hui này tính đến nay vẫn chưa mãn nhưng bà T vẫn đồng ý tính chung lại số tiền thiếu bà M là 135.000.000đ. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu bà Tr phải trả số tiền 135.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Ông Nguyễn Đức N và bà Lê Thị Phụng Tr là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 vào ngày 26/02/2011. Bà Tr làm chủ hui và chơi hui tại xã T1 thời gian dài, ông N tuy có công việc ổn định và có thu nhập hàng tháng nhưng với việc chơi hui của bà Tr ông có biết và có hỗ trợ trong việc nhận tiền hui của hui viên ở các dây hui khác do bà Tr làm chủ. Do đó, cần buộc ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà Tr trả số nợ này cho bà M là phù hợp điều 27 luật Hôn nhân-gia đình năm 2014.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Tr và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 6.750.000đồng.

[7] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 luật Hôn nhân-Gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 4, Điều 15, 18, 21, 22, 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Buộc bà Lê Thị Phượng Tr và ông Nguyễn Đức N chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị M số tiền 135.000.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng).

2- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Tr và ông N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.750.000 (sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) đồng và còn phải nộp số tiền này.

Bà M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.375.000 (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số của 0001189 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trương Thị Tiến

